

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 46

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 7585338884 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đầu tư là lần thứ 6 ngày 24 tháng 3 năm 2022 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 16 ngày 4 tháng 5 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo đăng ký.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Kiên	Chủ tịch Thành viên	bổ nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2023 từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 1 năm 2023
Ông Đinh Xuân Cường	Chủ tịch Thành viên	miễn nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2023 miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023
Ông Ngô Văn Thụ	Thành viên	
Bà Đặng Thị Xuê	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023
Ông Đinh Trọng Đức	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Văn Thụ	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng ban
Bà Nguyễn Diệu Linh	Thành viên
Bà Đỗ Như Quỳnh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Ngô Văn Thụ, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đề ngày 29 tháng 3 năm 2024.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Ngô Văn Thu
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 12122747/66917312

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 46 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội




Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2023-004-1


Ngô Thị Phương Nhung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3069-2024-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		449.843.422.320	367.654.283.514
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	42.530.334.385	103.929.613.165
111	1. Tiền		42.530.334.385	3.929.613.165
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	100.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		147.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	147.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		162.978.680.385	129.861.776.741
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	104.372.286.822	91.223.891.317
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	14.681.491.469	36.631.444.395
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	28	34.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	11.957.596.030	2.006.441.029
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(2.032.693.936)	-
140	IV. Hàng tồn kho	8	41.945.233.642	61.209.426.730
141	1. Hàng tồn kho		42.297.924.205	61.809.385.483
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(352.690.563)	(599.958.753)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		55.389.173.908	72.653.466.878
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		451.649.470	1.089.323.362
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	16	52.018.227.675	68.064.352.075
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	16	2.919.296.763	3.499.791.441
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		695.246.719.824	644.704.482.327
220	I. Tài sản cố định		199.829.769.165	227.312.259.958
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	187.753.685.096	214.873.497.345
222	Nguyên giá		397.848.647.381	394.070.431.135
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(210.094.962.285)	(179.196.933.790)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	12.076.084.069	12.438.762.613
228	Nguyên giá		16.248.646.836	16.248.646.836
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.172.562.767)	(3.809.884.223)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		21.145.342.303	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	21.145.342.303	-
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	469.911.757.512	409.884.912.902
251	1. Đầu tư vào công ty con		334.749.837.450	334.749.837.450
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		201.194.000.000	150.194.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(66.032.079.938)	(75.058.924.548)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		4.359.850.844	7.507.309.467
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.359.850.844	7.507.309.467
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.145.090.142.144	1.012.358.765.841

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		247.850.684.210	192.125.973.902
310	I. Nợ ngắn hạn		247.850.684.210	165.097.973.902
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	35.521.818.561	35.571.271.430
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2.017.940.831	7.456.717.513
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	18.797.239	33.248.970
314	4. Phải trả người lao động	16	2.160.302.013	1.846.661.868
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.653.421.140	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.916.652.945	3.393.699.914
320	7. Vay ngắn hạn	19	201.560.815.983	114.559.493.609
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	935.498	2.236.880.598
330	II. Nợ dài hạn		-	27.028.000.000
338	1. Vay dài hạn	19	-	27.028.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		897.239.457.934	820.232.791.939
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	897.239.457.934	820.232.791.939
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		736.630.160.000	736.630.160.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		736.630.160.000	736.630.160.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.942.220.000	5.942.220.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		11.043.106.930	11.043.106.930
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.564.926.542	1.564.926.542
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		142.059.044.462	65.052.378.467
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		65.052.378.467	110.498.378.113
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ năm nay)		77.006.665.995	(45.445.999.646)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.145.090.142.144	1.012.358.765.841

Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Ngô Văn Thụ
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

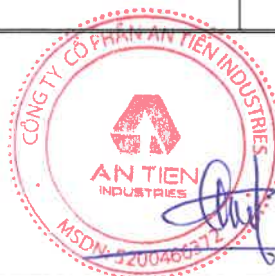
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	22.1	833.183.502.166	747.237.182.332
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(1.532.467.620)	(1.110.523.434)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	22.1	831.651.034.546	746.126.658.898
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(634.749.643.121)	(525.509.569.829)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		196.901.391.425	220.617.089.069
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	49.169.475.858	30.027.191.079
22	7. Chi phí tài chính	24	(5.325.716.160)	(92.758.184.580)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(9.214.443.262)	(9.440.222.366)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(143.909.643.142)	(186.413.399.982)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(19.306.214.905)	(13.029.666.818)
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		77.529.293.076	(41.556.971.232)
31	11. Thu nhập khác		68.867.517	60.550.140
32	12. Chi phí khác		(10.999.920)	(3.761.158.810)
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác		57.867.597	(3.700.608.670)
50	14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		77.587.160.673	(45.257.579.902)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(580.494.678)	(188.419.744)
60	16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		77.006.665.995	(45.445.999.646)

Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Ngô Văn Thu
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		77.587.160.673	(45.257.579.902)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		31.260.707.039	32.247.014.872
03	(Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng		(7.241.418.864)	75.658.883.301
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(406.076.332)	1.545.743.167
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(42.368.083.834)	(21.971.292.563)
06	Chi phí lãi vay		10.366.443.262	10.592.222.366
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		69.198.731.944	52.814.991.241
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		24.914.242.252	(25.742.833.181)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		19.511.461.278	(26.854.597.114)
11	Giảm các khoản phải trả		(5.291.870.593)	(6.670.109.711)
12	Giảm chi phí trả trước		3.785.132.515	4.767.712.364
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.993.160.210)	(9.440.222.366)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(4.688.671.021)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.235.945.100)	(6.091.726.841)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		100.888.592.086	(21.905.456.629)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(21.849.958.549)	(2.033.159.145)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	140.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(248.000.000.000)	(134.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		67.000.000.000	194.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(51.000.000.000)	(216.882.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		32.466.100.270	21.678.141.879
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(221.383.858.279)	(137.097.017.266)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	368.193.480.000
33	Tiền thu từ đi vay		594.559.728.191	381.420.439.301
34	Tiền trả nợ gốc vay		(535.653.732.157)	(520.736.573.662)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(52.250.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		58.905.996.034	228.825.095.639
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(61.589.270.159)	69.822.621.744
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		103.929.613.165	34.122.767.835
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		189.991.379	(15.776.414)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	42.530.334.385	103.929.613.165

Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Ngô Văn Thụ
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 7585338884 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đầu tư là lần thứ 6 ngày 24 tháng 3 năm 2022 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 16 ngày 4 tháng 5 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 210 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 194 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol (“Công ty An Thành”)	51%	51%	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Chuyên kinh doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
2	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín (“Công ty An Tín”)	99%	99%	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, Thị trấn Nam Sách, Huyện Nam Sách, Tỉnh Hải Dương	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và cung ứng dịch vụ Logistics
3	Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD (“Công ty An Thành Singapore”)	100%	100%	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore	Kinh doanh hạt nhựa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 29 tháng 3 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ	-	Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang	-	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Tài sản cố định khác	3 - 30 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

► *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

► *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Quỹ này được trích lập để dự phòng tăng vốn cổ phần của Công ty trong tương lai.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ đá, nhựa và sản phẩm có liên quan, trong khi doanh thu từ các hoạt động khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu. Do vậy Ban Tổng Giám đốc đã định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất gồm hoạt động sản xuất, hoạt động kinh doanh các sản phẩm từ đá, nhựa và các sản phẩm có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản của Công ty là ở Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận chi tiết theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình mật thiết của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	14.901.930	47.423.295
Tiền gửi ngân hàng	42.515.432.455	3.882.189.870
Các khoản tương đương tiền	-	100.000.000.000
TỔNG CỘNG	42.530.334.385	103.929.613.165

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	147.000.000.000	147.000.000.000	-	-
TỔNG CỘNG	147.000.000.000	147.000.000.000	-	-

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn từ 6 tháng đến 11 tháng và hưởng lãi suất từ 7,2%/năm đến 9,2%/năm.

31
 CỘ
 T
 ST
 /T
 HI
 H
 /K

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	92.916.938.481	88.464.257.686
Công ty New Trend Trading LLC	10.362.668.831	-
Công ty Filling & Packing Materials Mfg.Co.		
Saudi Stock Company (FIPCO)	2.110.402.472	13.475.521.710
Các khoản phải thu khách hàng khác	80.443.867.178	74.988.735.976
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	11.455.348.341	2.759.633.631
TỔNG CỘNG	104.372.286.822	91.223.891.317

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn	(2.032.693.936)	-

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	7.018.245.826	2.270.026.413
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	7.663.245.643	34.361.417.982
TỔNG CỘNG	14.681.491.469	36.631.444.395

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.217.256.302	-	1.168.084.865	-
Lãi dự thu	10.740.339.728	-	838.356.164	-
TỔNG CỘNG	11.957.596.030	-	2.006.441.029	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng đi đường	19.438.320	-	118.875.435	-
Nguyên vật liệu	25.927.324.213	-	45.689.593.071	-
Công cụ, dụng cụ	4.266.832.379	-	4.399.097.535	-
Thành phẩm	12.084.329.293	(352.690.563)	9.633.740.657	(599.958.753)
Hàng gửi bán	-	-	1.968.078.785	-
TỔNG CỘNG	42.297.924.205	(352.690.563)	61.809.385.483	(599.958.753)

Chi tiết tình hình tăng/(giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	599.958.753	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	352.690.563	599.958.753
Trừ: Hoàn nhập và sử dụng dự phòng trong năm	(599.958.753)	-
Số cuối năm	<u>352.690.563</u>	<u>599.958.753</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND	
							Tổng cộng
Số đầu năm	148.858.148.665	210.932.472.602	24.596.429.049	5.458.796.273	4.224.584.546	394.070.431.135	
- Mua trong năm	-	1.130.500.000	2.584.079.882	63.636.364	-	3.778.216.246	
Số cuối năm	148.858.148.665	212.062.972.602	27.180.508.931	5.522.432.637	4.224.584.546	397.848.647.381	
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	2.456.684.990	23.460.438.186	5.942.243.487	762.121.273	264.854.546	32.886.342.482	
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Số đầu năm	42.450.086.281	116.361.666.405	15.607.573.955	3.302.279.799	1.475.327.350	179.196.933.790	
- Khấu hao trong năm	6.215.504.670	21.451.032.844	2.227.861.180	670.320.741	333.309.060	30.898.028.495	
Số cuối năm	48.665.590.951	137.812.699.249	17.835.435.135	3.972.600.540	1.808.636.410	210.094.962.285	
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	106.408.062.384	94.570.806.197	8.988.855.094	2.156.516.474	2.749.257.196	214.873.497.345	
Số cuối năm	100.192.557.714	74.250.273.353	9.345.073.796	1.549.832.097	2.415.948.136	187.753.685.096	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, một số tài sản cố định của Công ty với giá trị còn lại là 139,2 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại *Thuyết minh số 19*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	15.926.986.836	321.660.000	16.248.646.836
Số cuối năm	15.926.986.836	321.660.000	16.248.646.836
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	108.250.000	108.250.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	3.660.600.329	149.283.894	3.809.884.223
- Hao mòn trong năm	325.040.544	37.638.000	362.678.544
Số cuối năm	3.985.640.873	186.921.894	4.172.562.767
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	12.266.386.507	172.376.106	12.438.762.613
Số cuối năm	11.941.345.963	134.738.106	12.076.084.069

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, một số tài sản cố định vô hình của Công ty với giá trị còn lại là 11,9 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại *Thuyết minh số 19*.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Mua sắm máy móc, thiết bị	21.145.342.303	-
TỔNG CỘNG	21.145.342.303	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm				
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con (*)		334.749.837.450	(66.032.079.938)	(*)		334.749.837.450	(75.058.924.548)	(*)
Công ty An Tín	99%	156.950.000.000	-	(*)	99%	156.950.000.000	-	(*)
Công ty An Thành	51%	162.588.000.000	(66.032.079.938)	(*)	51%	162.588.000.000	(75.058.924.548)	(*)
Công ty An Thành Singapore	100%	15.211.837.450	-	(*)	100%	15.211.837.450	-	(*)
Đầu tư vào công ty liên kết		201.194.000.000	-	(*)		150.194.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát (**)	33,85%	186.194.000.000	*-	(*)	27,09%	150.194.000.000	-	(*)
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Suất Ăn Công Nghiệp An Phát (***)	16,67%	15.000.000.000	-	(*)		-	-	
TỔNG CỘNG		535.943.837.450	(66.032.079.938)	(*)		484.943.837.450	(75.058.924.548)	(*)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(**) Tại ngày 29 tháng 6 năm 2023, Công ty Cổ phần An Tiến Industries nhận chuyển nhượng cổ phần với giá phí 36 tỷ VND đối với Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát từ các công ty trong nước.

(***) Tại ngày 6 tháng 4 năm 2023, Công ty Cổ phần An Tiến Industries nhận chuyển nhượng cổ phần với giá phí 15 tỷ VND đối với Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Suất Ăn Công Nghiệp An Phát từ các cá nhân trong nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.828.646.004	5.923.977.143
Các khoản khác	531.204.840	1.583.332.324
TỔNG CỘNG	4.359.850.844	7.507.309.467

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán				
Công ty Cổ phần Phụ gia Nhựa	4.398.921.120	4.398.921.120	4.272.840.000	4.272.840.000
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Thành Vũ	3.871.280.001	3.871.280.001	4.761.680.000	4.761.680.000
Phải trả cho các đối tượng khác	17.525.504.291	17.525.504.291	9.673.760.890	9.673.760.890
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	9.726.113.149	9.726.113.149	16.862.990.540	16.862.990.540
TỔNG CỘNG	35.521.818.561	35.521.818.561	35.571.271.430	35.571.271.430

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Kal'Tek	-	-	3.714.903.394	3.714.903.394
Người mua trả tiền trước	2.017.940.831	2.017.940.831	3.741.814.119	3.741.814.119
TỔNG CỘNG	2.017.940.831	2.017.940.831	7.456.717.513	7.456.717.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	21.671.944.791	(21.671.944.791)	-
Thuế thu nhập cá nhân	33.248.970	188.656.922	(203.108.653)	18.797.239
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.625.415.397	(3.625.415.397)	-
Thuế khác	-	789.661.272	(789.661.272)	-
TỔNG CỘNG	33.248.970	26.275.678.382	(26.290.130.113)	18.797.239
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải thu trong năm</i>	<i>Số đã thu/cán trừ trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	68.064.352.075	48.453.875.600	(64.500.000.000)	52.018.227.675
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.499.791.441	-	(580.494.678)	2.919.296.763
TỔNG CỘNG	71.564.143.516	48.453.875.600	(65.080.494.678)	54.937.524.438

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Lãi vay	221.283.052	-
Chi phí tiền điện	1.233.138.088	-
Trích trước lương tháng 13	2.199.000.000	-
TỔNG CỘNG	3.653.421.140	-

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	38.031.713	109.769.921
Các khoản phải trả khác	2.878.621.232	3.283.929.993
TỔNG CỘNG	2.916.652.945	3.393.699.914
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>28.213.706</i>	<i>56.140.397</i>
<i>Phải trả đối tượng khác</i>	<i>2.888.439.239</i>	<i>3.337.559.517</i>

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỉ giá	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	57.059.493.609	57.059.493.609	594.559.728.191	(506.903.732.157)	(84.673.660)	144.630.815.983
Vay dài hạn tới hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	57.500.000.000	57.500.000.000	28.180.000.000	(28.750.000.000)	-	56.930.000.000
TỔNG CỘNG	114.559.493.609	114.559.493.609	622.739.728.191	(535.653.732.157)	(84.673.660)	201.560.815.983
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	27.028.000.000	27.028.000.000	1.152.000.000	(28.180.000.000)	-	-
TỔNG CỘNG	27.028.000.000	27.028.000.000	1.152.000.000	(28.180.000.000)	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ (USD)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn trả gốc và lãi
Vay ngân hàng VND	135.014.488.603	-	4% - 6.2%	Gốc vay đáo hạn từ ngày 28 tháng 2 năm 2024 đến ngày 24 tháng 6 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.
Vay ngân hàng USD	9.616.327.380	393.789	3.8%	Gốc vay đáo hạn từ ngày 29 tháng 4 năm 2024 đến ngày 13 tháng 5 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.
TỔNG CỘNG (*)	144.630.815.983			

(*) Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn nêu trên:

- ▶ Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị và quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/3197534/HĐBD ký ngày 24 tháng 4 năm 2017 và hợp đồng bảo lãnh số ICBC.BL.2019.134 ngày 2 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần An Phát Xanh;
- ▶ Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 01/2018/3197534/HĐTC ký ngày 18 tháng 12 năm 2018; và
- ▶ Máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 169/2015/HĐTC/KCNHD5 ngày 27 tháng 11 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Đơn vị tính: VND
Vay ngân hàng VND	56.930.000.000	Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 1 tháng + biên độ 1,4%/năm	Gốc vay đáo hạn lần cuối vào 30 tháng 6 năm 2024. Lãi vay được trả hàng tháng.	
TỔNG CỘNG	56.930.000.000			
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả	56.930.000.000			
- Vay dài hạn	-			

Tài sản đảm bảo cho khoản vay là đất và tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Kỹ thuật Cao An Phát, một công ty trong cùng Tập đoàn, được quy định theo Hợp đồng thế chấp tài sản số VN121006318/HĐTC ký ngày 25 tháng 6 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số đầu năm	2.236.880.598	2.961.563.374
Trích quỹ trong năm	-	5.367.044.065
Sử dụng quỹ trong năm	<u>(2.235.945.100)</u>	<u>(6.091.726.841)</u>
Số cuối năm	<u>935.498</u>	<u>2.236.880.598</u>

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Năm trước:							
Số đầu năm	368.315.080.000	6.063.820.000	11.043.106.930	115.865.422.178	1.564.926.542	502.852.355.650	
- Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(45.445.999.646)	-	(45.445.999.646)	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.367.044.065)	-	(5.367.044.065)	
- Tăng vốn điều lệ từ cổ đông hiện hữu	368.315.080.000	(121.600.000)	-	-	-	368.193.480.000	
Số cuối năm	736.630.160.000	5.942.220.000	11.043.106.930	65.052.378.467	1.564.926.542	820.232.791.939	
Năm nay:							
Số đầu năm	736.630.160.000	5.942.220.000	11.043.106.930	65.052.378.467	1.564.926.542	820.232.791.939	
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	77.006.665.995	-	77.006.665.995	
Số cuối năm	736.630.160.000	5.942.220.000	11.043.106.930	142.059.044.462	1.564.926.542	897.239.457.934	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Năm nay		Năm trước	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	73.663.016	736.630.160.000	73.663.016	736.630.160.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.663.016	736.630.160.000	73.663.016	736.630.160.000
Cổ phiếu phổ thông	73.663.016	736.630.160.000	73.663.016	736.630.160.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	73.663.016	736.630.160.000	73.663.016	736.630.160.000
Cổ phiếu phổ thông	73.663.016	736.630.160.000	73.663.016	736.630.160.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10.000 đồng Việt Nam).

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	736.630.160.000	368.315.080.000
Tăng vốn trong năm	-	368.315.080.000
Số cuối năm	<u>736.630.160.000</u>	<u>736.630.160.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	-	-

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	833.183.502.166	747.237.182.332
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng thành phẩm	774.261.483.613	725.101.352.447
Doanh thu bán hàng hóa	57.732.532.189	21.450.649.885
Doanh thu dịch vụ	1.189.486.364	685.180.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.532.467.620)	(1.110.523.434)
Trong đó:		
Giảm giá hàng bán	(1.532.467.620)	(25.530.480)
Hàng bán bị trả lại	-	(1.084.992.954)
Doanh thu thuần	<u>831.651.034.546</u>	<u>746.126.658.898</u>
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	109.204.275.112	90.070.100.002
Doanh thu với các đối tượng khác	722.446.759.434	656.056.558.896

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25.960.352.760	12.212.950.000
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	16.407.731.074	9.758.342.563
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.801.392.024	8.055.898.516
TỔNG CỘNG	<u>49.169.475.858</u>	<u>30.027.191.079</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn thành phẩm	588.970.475.957	506.372.175.465
Giá vốn bán hàng hóa	45.779.167.164	19.137.394.364
TỔNG CỘNG	<u>634.749.643.121</u>	<u>525.509.569.829</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng	(9.026.844.610)	75.058.924.548
Chi phí lãi vay	9.214.443.262	9.440.222.366
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.027.784.176	6.123.704.331
Chi phí tài chính khác	2.110.333.332	2.135.333.335
TỔNG CỘNG	<u>5.325.716.160</u>	<u>92.758.184.580</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	129.163.001.326	175.535.013.177
Chi phí nhân viên	4.318.964.024	4.148.713.745
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.080.513.456	1.262.919.700
Chi phí bán hàng khác	9.347.164.336	5.466.753.360
TỔNG CỘNG	143.909.643.142	186.413.399.982
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	6.409.916.445	4.526.964.424
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.235.380.587	2.270.833.347
Thuế, phí và lệ phí	3.047.359.371	2.448.269.789
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.613.558.502	3.783.599.258
TỔNG CỘNG	19.306.214.905	13.029.666.818

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên vật liệu	492.227.597.480	426.137.453.699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	175.134.122.655	214.685.514.423
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.260.707.039	32.247.014.872
Chi phí nhân công	33.221.254.139	26.270.253.078
Chi phí khác	20.825.162.542	12.114.355.407
TỔNG CỘNG	752.668.843.855	711.454.591.479

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ ưu đãi thuế cho thu nhập chịu thuế từ hoạt động sau:

Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO₃ mở rộng và bột đá CaCO₃

Theo công văn số 2093/CT-TTHTNNT của Cục thuế tỉnh Yên Bái ngày 20 tháng 6 năm 2019, Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm (từ năm 2018 đến năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2023) với phần thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ dự án mở rộng này trong năm là 10%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN	580.494.678	188.419.744
TỔNG CỘNG	580.494.678	188.419.744

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	77.587.160.673	(45.257.579.902)
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	13.850.639.137	(11.398.170.273)
Thuế TNDN theo thuế suất 10%	833.396.499	1.173.327.146
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá từ đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu năm nay	(41.532.717)	238.275.097
Lỗ chênh lệch tỷ giá từ đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu năm trước thực hiện vào năm nay	(238.275.097)	-
Các khoản chi phí không được trừ khác	184.201.058	805.873.450
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh không chịu thuế TNDN	(5.192.070.552)	(2.442.590.000)
Các khoản điều chỉnh tăng khác	580.494.678	188.419.744
Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận đối với lỗ tính thuế	-	11.623.284.580
Lỗ năm trước chuyển sang	(9.396.358.328)	-
Chi phí thuế TNDN	580.494.678	188.419.744

02-6
 G T Y
 :HH
 & Y O
 T N A
 :H A N
 N O I
 M - T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

27.3 Lỗi thuế chuyển từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 873.082.954 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 51.687.214.391 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2023	Không được chuyển lỗ	Đơn vị tính: VND	
					Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2023	
2022	2027	51.687.214.391	(50.814.131.437)	-	873.082.954	
TỔNG CỘNG		51.687.214.391	(50.814.131.437)	-	873.082.954	

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2
Công ty An Thanh Bicsol Singapore PTE LTD (“Công ty An Thành Singapore”)	Công ty con
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol (“Công ty An Thành”)	Công ty con
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín (“ Công ty An Tín”)	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty An Phát International, Inc.	Công ty cùng tập đoàn
Công ty AFC EcoPlastics. LLC	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ancop	Công ty liên kết của công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Ankor Bioplastics., Ltd	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ
Ông Nguyễn Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT – Bổ nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2023
Ông Ngô Văn Thụ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
Bà Đặng Thị Xuê	Thành viên HĐQT – miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023
Ông Đinh Xuân Cường	Chủ tịch HĐQT – miễn nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2023
Ông Đinh Trọng Đức	Thành viên HĐQT – miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Diệu Linh	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Đỗ Như Quỳnh	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thu Nhân	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Dương Huy Bình	Kế toán trưởng
Ông Phạm Hoàng Việt	Người phụ trách quản trị Công ty
Bà Đào Thị Bích	Lãnh đạo chủ chốt công ty con
Bà Nguyễn Hồng Thảo	Lãnh đạo chủ chốt công ty con
Bà Hà Thị Nhung	Lãnh đạo chủ chốt công ty con

(*) Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài giao dịch được đảm bảo bằng tài sản của bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 19, những giao dịch trọng yếu khác của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa	44.809.099.167	32.235.126.389
		Doanh thu bán hàng	80.259.878.502	77.769.471.355
		Trả lại hàng đã mua	-	26.950.000
		Hàng bán bị trả lại	-	955.305.000
		Thu tiền từ góp vốn	-	186.037.790.000
		Tiền thu từ bán hàng	82.431.002.760	85.831.373.062
		Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ	22.561.518.080	73.630.610.216
Công ty An Thành	Công ty con	Góp vốn	-	52.188.000.000
		Mua hàng hóa	21.186.884.002	11.182.062.381
		Mua tài sản	187.000.000	-
		Doanh thu bán hàng	-	3.889.546.801
		Lãi tiền cho vay	-	63.191.781
		Thu hồi tiền cho vay	-	20.000.000.000
		Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	5.932.391.307
		Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ	26.529.462.000	11.342.083.000
Công ty An Tín	Công ty con	Mua dịch vụ	108.844.603.992	166.100.494.968
		Mua sắm tài sản cố định	82.220.000	-
		Cổ tức nhận được	9.900.000.000	7.000.000.000
		Tiền chi trả mua dịch vụ	115.687.212.743	176.589.838.031
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	9.162.895.000	4.401.342.500
		Doanh thu tài chính	8.876.712	-
		Chi cho vay	9.000.000.000	-
		Thu hồi cho vay	9.000.000.000	-
		Mua hàng hóa	1.132.917.510	1.183.502.928
		Tiền thu từ bán hàng	10.102.031.500	5.453.471.000
		Tiền chi trả mua hàng hóa	1.246.382.940	808.944.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài giao dịch được đảm bảo bằng tài sản của bên liên quan như trình bày tại *Thuyết minh số 19*, những giao dịch trọng yếu khác của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Doanh thu bán hàng	2.250.000	20.536.957
		Mua dịch vụ	847.777.776	8.354.545
		Tiền thu từ bán hàng	2.475.000	22.590.653
		Tiền chi trả mua dịch vụ	847.000.000	9.190.000
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	1.080.682	-
		Tiền thu từ bán hàng	1.188.750	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con	Doanh thu bán hàng	-	113.038.036
		Mua hàng hóa	46.817.273	7.250.000
		Tiền thu từ bán hàng	-	488.514.317
		Tiền chi trả mua hàng hóa	51.499.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công Nghiệp An Phát	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	124.210.500	4.685.000
		Tiền chi trả mua hàng	125.222.160	11.053.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài giao dịch được đảm bảo bằng tài sản của bên liên quan như trình bày tại *Thuyết minh số 19*, những giao dịch trọng yếu khác của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Vội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết của công ty mẹ	Mua hàng hóa Tiền chi trả mua hàng hóa	196.000.000 211.680.000	451.520.000 487.641.600
Công ty AFC EcoPlastics. LLC	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng Tiền thu từ bán hàng	18.209.808.689 14.666.763.217	1.795.059.489 187.787.958
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ	Doanh thu bán hàng Mua hàng hóa Cho vay Thu hồi tiền cho vay Doanh thu hoạt động tài chính Tiền thu từ bán hàng Tiền chi trả mua hàng hóa	- 12.057.128.935 - - - - 35.800.000.000	8.004.000 364.321.060 17.500.000.000 17.500.000.000 130.890.411 8.804.400 634.698.416
Công ty Ankor Bioplastics., Ltd	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng Mua hàng hóa Tiền thu từ bán hàng Tiền chi trả mua hàng hóa	1.390.236.400 1.744.476.640 1.235.092.770 856.705.386	1.979.980.410 118.875.435 1.488.152.495 121.722.676
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu Tiền chi trả mua nguyên vật liệu	354.535.303 384.548.847	115.454.546 150.145.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài giao dịch được đảm bảo bằng tài sản của bên liên quan như trình bày tại *Thuyết minh số 19*, những giao dịch trọng yếu khác của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn	Lãi cho vay	19.726.027	-
		Doanh thu bán hàng	121.307.657	-
		Cho vay	20.000.000.000	-
		Thu tiền cho vay	20.000.000.000	-
		Tiền thu từ bán hàng	116.224.805	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Lãi cho vay	2.121.972.605	-
		Cho vay	34.000.000.000	-
Công ty An Thành Singapore	Công ty con	Cổ tức nhận được	16.060.352.760	5.212.950.000
		Mua hàng hóa	4.136.704.000	8.265.898.500
		Doanh thu hoạt động tài chính	-	876.497.878
		Tiền chi trả mua hàng hóa	6.276.100.900	6.119.520.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	56.818.182	93.120.454
		Mua hàng hóa	58.121.815	16.877.974
		Tiền thu từ bán hàng	62.500.000	918.232.500
		Tiền chi trả mua hàng hóa	62.862.968	48.414.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ khoản cho vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 VND).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Bán hàng hóa	5.642.389.823	-
Công ty AFC EcoPlastics. LLC	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	4.485.839.438	1.605.267.711
Công ty Ankor Bioplastics., Ltd	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	668.846.080	491.890.920
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	639.628.000	662.475.000
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	18.645.000	-
TỔNG CỘNG			<u>11.455.348.341</u>	<u>2.759.633.631</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</i>				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa	7.663.245.643	34.361.417.982
TỔNG CỘNG			<u>7.663.245.643</u>	<u>34.361.417.982</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Phải thu cho vay ngắn hạn (Mã số 135)				
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát (*)	Công ty cùng tập đoàn	Cho vay	34.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			34.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu lãi cho vay	2.121.972.605	-
Ông Ngô Văn Thụ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Tạm ứng	158.160.000	25.000.000
TỔNG CỘNG			2.280.132.605	25.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)				
Công ty An Tín	Công ty con	Mua hàng hóa	8.736.336.314	11.693.012.040
Công ty Ankor Bioplastics., Ltd	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	908.386.635	-
Công ty An Thành	Công ty con	Mua hàng hóa	-	3.018.600.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Mua dịch vụ	77.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	4.390.200	-
Công ty An Thành Singapore	Công ty con	Mua hàng hóa	-	2.146.378.500
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	-	5.000.000
TỔNG CỘNG			9.726.113.149	16.862.990.540
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)				
Công ty An Tín	Công ty con	Phải trả khác	28.213.706	56.140.397
TỔNG CỘNG			28.213.706	56.140.397

(*) Khoản cho vay tín chấp với thời hạn 12 tháng và hưởng lãi suất 8,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) và Ban Tổng Giám đốc trong năm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm	Đơn vị tính: VND	
			Thu nhập	
			Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Trung Kiên	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2023	110.000.000	-
	Thành viên HĐQT	từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 1 năm 2023	5.000.000	24.000.000
Ông Đinh Xuân Cường	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2023	10.000.000	60.000.000
Ông Ngô Văn Thụ	Tổng Giám đốc		510.000.000	718.452.581
	Thành viên HĐQT		60.000.000	14.000.000
Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	Tổng Giám đốc		-	144.854.458
	Thành viên HĐQT		-	10.000.000
Bà Đặng Thị Xue	Thành viên HĐQT	miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023	20.000.000	24.000.000
Ông Đinh Trọng Đức	Thành viên HĐQT		60.000.000	24.000.000
TỔNG CỘNG			775.000.000	1.019.307.039

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết về thuê hoạt động

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai của Công ty theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	140.628.430	1.226.272.825
Từ 1 - 5 năm	362.513.700	362.513.700
Trên 5 năm	2.809.481.175	2.900.109.600
TỔNG CỘNG	3.312.623.305	4.488.896.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	260.180	57.881
- Euro (EUR)	29.048	9.172
- RUB	11.950	-

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng của Công ty



Nguyễn Thị Thu Nhân
 Người lập kiêm Kế toán trưởng



Ngô Văn Thu
 Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024